

Số: 82/TM-KHVL

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Nhà cung cấp

Căn cứ Hợp đồng nghiên cứu khoa học công nghệ số 95/HĐ-VHL ngày 28/12/2023 giữa Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Kỹ thuật nhiệt đới; Phụ lục Hợp đồng giữa VHL KHCNVN và Viện Khoa học vật liệu về việc thực hiện nội dung nghiên cứu Hợp phần 1 “Nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ chế tạo phụ gia nano ứng dụng trong chế tạo sơn bền thời tiết và bê tông tiên tiến trong xây dựng”, mã số: TĐVLTT.01/24-26;

Hiện tại, Viện Khoa học vật liệu đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua sắm hóa chất, vật tư” và “Mua sắm nguyên vật liệu” cho Hợp phần 1 “Nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ chế tạo phụ gia nano ứng dụng trong chế tạo sơn bền thời tiết và bê tông tiên tiến trong xây dựng”, mã số: TĐVLTT.01/24-26.

Viện Khoa học vật liệu kính mời Nhà cung cấp báo giá vật tư hóa chất theo các nội dung sau:

- Danh mục báo giá: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm (Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển,... Bên mua không phải trả thêm bất kỳ một chi phí nào).

- Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm.

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 17 giờ 00 phút ngày 9 / 9 / 2025.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng Tiếng Việt (Mẫu báo giá theo Phụ lục đính kèm).

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (đã ký, đóng dấu).

- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Quản lý tổng hợp - Viện Khoa học vật liệu - 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội. Điện thoại: 0243 7568870.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



PHỤ LỤC

(Kèm theo Thư mời báo giá số 84/TM-KHVL ngày 25/8/2025)

Kính gửi: Viện Khoa học vật liệu - 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội

Công ty/Cửa hàng chúng tôi kính gửi Quý Viện báo giá sau:

1. Hóa chất

TT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA)						Dạng bột màu trắng hoặc hơi ngà; Hàm lượng trên 99%; Ti trọng 0,86; Cận sulfate < 0.5%; Phù hợp với phổ hồng ngoại đã công bố; Nhiệt độ nóng chảy lớn hơn 220°C	lọ 500g	5			
2	Dung dịch canxi chuẩn						Nồng độ 10g/L Ca trong dung dịch acid nitric; Đạt tiêu chuẩn dùng cho máy ICP	chai 100ml	3			
3	Cerium(III) chloride heptahydrate						Tinh thể màu trắng	bao 25kg	3			
4	Cerium(III) chloride						Dạng hạt màu trắng; Hàm lượng trên 99,99% tính theo kim loại đất hiếm; Hàm lượng Calcium (Ca) ≤ 0,3 ppm; Hàm lượng Potassium (K) ≤ 0,2 ppm; Hàm lượng Sodium (Na) ≤ 0,5 ppm; Hàm lượng Gadolinium (Gd) ≤ 0,9 ppm; Hàm lượng Lanthanum (La) ≤ 1,0	lọ 5g	3			

11	Aluminum nitrate nonahydrate								Hàm lượng sulfate < 100,0 ppm					
12	Aluminum chloride hexahydrate								Dạng tinh thể; Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Tinh thể màu trắng hơi vàng; Tỉ trọng 2,398; Hàm lượng trên 97%; Hàm lượng Na < 1000 ppm; Hàm lượng chì < 20 ppm; Hàm lượng tan trong nước < 500 ppm; Hàm lượng sắt < 30 ppm; Hàm lượng calci < 500 ppm; Hàm lượng sulfate < 200 ppm	lọ 500g lọ 500g	2 3			
13	Aluminum hydroxide								Dạng bột màu trắng; Tỉ trọng 2,42; Hàm lượng (tính theo Al_2O_3) trên 63%; Nhiệt độ nóng chảy 200°C	lọ 500g	2			
14	Montmorillonite								Dạng bột	bao 25kg	2			
15	Calcium chloride								Bột trắng thô hoặc hỗn hợp bột trắng thô và hạt cỡ trung bình; Tỉ trọng 1,85 ở 20°C; Hàm lượng trên 99%; pH (dung dịch 5% ở 25°C) từ 4,5 – 9,0; Nhiệt độ nóng chảy 176°C; Hàm lượng chì < 20 ppm; Hàm lượng barium < 100 ppm; Hàm lượng Asen < 3 ppm; Hàm lượng ammonium < 50 ppm; Hàm lượng nitrate < 60 ppm; Hàm lượng sắt < 10 ppm; Hàm lượng sulfate < 100 ppm;	lọ 1kg	2			

24	Stearic acid									99,5%; Nhiệt độ nóng chảy 891°C; Hao hụt khi đánh lửa < 2%; Hàm lượng chì < 20 ppm; Hàm lượng clo < 100 ppm; Tổng số hợp chất nitơ < 0,005%; Hàm lượng sắt < 20 ppm; Hàm lượng sulfate < 100 ppm					
										Dạng vảy màu trắng; Tỷ trọng 0,845; Hàm lượng trên 95%; Dạng vảy màu trắng; Phổ IR phù hợp với phôi đã công bố; Nhiệt độ sôi 232°C ở 15 mmHg; Tỷ trọng 0,845; Hàm lượng > 95%; Hao hụt khi đánh lửa < 0,1%; Nhiệt độ nóng chảy 64 - 71°C	lọ 500g	3			
25	Polyvinyl alcohol									Dạng bột màu trắng; Tan trong nước tạo dung dịch không màu hoặc hơi vàng; Khối lượng phân tử trung bình 30.000 - 70.000; Độ nhớt (dung dịch 4%) 5,2 - 6,2 cps	lọ 250g	3			
26	Cetyltrimetylammonium bromide									Dạng bột màu trắng; Tỷ trọng 0,5 ở 20°C; Hàm lượng trên 99%; Nhiệt độ nóng chảy 237 - 243°C; Hao hụt khi sấy (100°C trong 2h) < 2%	lọ 100g	5			
27	Poly(etylen oxide)									Dạng bột	lọ 500g	2			
28	Hydrochloric acid									Dung dịch trong suốt; Tỷ trọng 1,183 - 1,187; Hàm lượng 35-37%; Nhiệt độ nóng chảy -36 -- -26°C;	lọ 1kg	5			

37	Aluminum oxide								Dạng bột màu trắng; Kích thước hạt < 50 nm; Diện tích bề mặt > 40m ² /g; Nhiệt độ nóng chảy 2040°C	lọ 50g	2		
38	Calcium silicate								Dạng bột	bao 50kg	1		
39	Graphit								Dạng bột màu đen; Kích thước hạt < 20 micromet; Tỷ trọng 2,26 g/cm ³ ; Khối lượng phân tử 12,011 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy 3652 - 3697°C	lọ 25g	4		
40	Antifoam A Concentrate								Tỷ trọng 0,97 g/mL ở 25°C	lọ 100g	3		
41	Nhựa LR 5518 hoặc tương đương								pH = 7-9; Nhiệt độ thủy tinh hóa 50°C	phuy 150kg	1		
42	Dupont R706 hoặc tương đương								% TiO ₂ ≥ 93%, pH= 8,2; %Silica ≥ 3	bao 25kg	1		
43	Barium sunfate nghiền 80%								Màu trắng, tỷ trọng 2,87 g/cm ³ ; Độ nhớt 90-95 KU	thùng 40kg	2		
44	Amonium Diirex 1124 hoặc tương đương								Màu vàng nhạt; pH 7; Khối lượng riêng 1,19 g/cm ³ ; Hàm rắn 50%	phuy 200kg	1		
45	Dehydrol LS9 TH hoặc tương đương								pH 6,0-7,5; Tỷ trọng 0,964-0,968 g/cm ³	Phuy 200kg	1		
46	Addisperse PH hoặc tương đương								Chất lỏng, trong suốt, không màu; pH (1%) = 11-12; Tỷ trọng 1,1 -1,2 g/cm ³	phuy 220kg	1		
47	Vesmodity U300 hoặc tương đương								Chất lỏng trong mờ đục; pH = 6-10; Tỷ trọng 1,04 g/ml	phuy 200kg	1		
48	Vesmodity U604 hoặc tương đương								Chất lỏng trong mờ đục, pH = 6-7; tỷ trọng 1,04 g/ml	phuy 200kg	1		

68	Cốc thủy tinh chịu nhiệt 3000ml								mm, chiều cao 270 mm	cái	8		
69	Cốc thủy tinh chịu nhiệt 1000ml								Đạt tiêu chuẩn DIN 12331 và ISO 3819 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương; Đường kính 152 mm, chiều cao 210 mm	cái	8		
70	Cốc thủy tinh chịu nhiệt 400ml								Đạt tiêu chuẩn DIN 12331 và ISO 3819 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương; Đường kính 105 mm, chiều cao 157 mm	cái	8		
71	Găng tay cao su								Đạt tiêu chuẩn DIN 12331 và ISO 3819 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương; Đường kính 80 mm, chiều cao 110 mm	hộp/1 00 cái	5		
72	Găng tay chống hóa chất Dermatril P740								Chất liệu cao su	hộp/1 00 cái	2		
73	Găng tay chịu nhiệt AL165								Chiều dài: 240 – 260 mm; Độ dày: 0,11 mm	đôi	3		
74	Màng lọc PTFE 47mm x 0.45um								Chịu được nhiệt độ 250°C	hộp/2 00 cái	2		
75	Ống ly tâm 15 ml								Chất liệu PTFE, hoặc tương đương; Kích thước lỗ 0,45 µm	túi/25 cái	9		
									Chất liệu: Polypropylen bền đạt tiêu chuẩn y tế hoặc tương đương; Chịu				

							<p>được lực ly tâm 8.400 RCF; Kháng hóa chất và dung môi hữu cơ; Thành trong suốt cho phép dễ dàng quan sát nội dung trong ống; Nhiệt độ làm việc: ổn định từ -20°C đến 121°C; Ống được thiết kế đáy hình nón phù hợp với hầu hết các máy ly tâm để bàn; Chia vạch bằng mực trắng, tăng dần 1ml, in kháng dung môi sẽ không bị bong tróc trong các quy trình thí nghiệm thông thường; Có vùng viết màu trắng tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhận dạng mẫu; Nắp ống làm bằng vật liệu Polyetylen mật độ cao, trợ về mặt sinh học cung cấp bề mặt kháng hóa chất; Nắp có thiết kế ren đôi giúp giảm ren chéo, đóng mở dễ dàng.</p>	túi/25 cái	10			
76	Ống ly tâm 50 ml						<p>Chất liệu: Polypropylen bền đạt tiêu chuẩn y tế hoặc tương đương; Chịu được lực ly tâm 8.400 RCF; Kháng hóa chất và dung môi hữu cơ; Thành trong suốt cho phép dễ dàng quan sát nội dung trong ống; Nhiệt độ làm việc: ổn định từ -20°C đến 121°C; Ống được thiết kế đáy hình nón phù hợp với</p>					

6	Sợi Bazan							Chiều dài 6 mm; Chiều dày 13 µm	bao 30kg	1		
7	Xi măng portland							Thành phần gồm clinker portland 95 - 96% và thạch cao 4 - 5%	bao 50kg	2		
8	Cát thạch anh							Dạng hạt, đều, nhiều góc cạnh; Kích thước 0,1 - 0,4 mm	bao 50kg	3		
9	Đất Sét (Natri Bentonite)							Dạng bột, màu xám	bao 25 kg	2		

Ghi chú: Báo giá cần ghi chi tiết các nội dung về Hiệu lực của báo giá; Thời gian, địa điểm giao hàng; Bảo hành hàng hóa và các điều kiện khác (nếu có).

....., ngày tháng năm 2025

ĐẠI DIỆN CÔNG TY